

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng thành viên	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	09 - 10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	12 – 37



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1 Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre (tên viết tắt là “BTREWACO”) được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Bến Tre (được thành lập theo Quyết định số 991/QĐ-UB ngày 2 tháng 12 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300107725 ngày 14 tháng 12 năm 2006, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, đăng ký lần 3 ngày 22 tháng 03 năm 2013. Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre trực thuộc Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bến Tre. Theo đó, vốn điều lệ đã đăng ký trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần này là 119.925.574.903 đồng.

Vào ngày 04 tháng 08 năm 2014, Ủy Ban nhân dân tỉnh Bến Tre đã phê duyệt Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty trong đó có tăng vốn điều lệ lên là 180.005.334.114 đồng, đơn vị chưa đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho phần vốn điều lệ tăng thêm này.

2 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường 1, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Điện thoại : +84 (075) 3 825 727

Fax : +84 (075) 3 827 781

Mã số thuế : 1300107725

Thông tin về Chi nhánh và địa điểm kinh doanh

ST T	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre - Xi ngiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre - Xi ngiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	
4	Địa điểm kinh doanh Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre – Nhà máy nước An Hiệp.	Lô A1 đến A5, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	

3 Ngành nghề hoạt động

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

4 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Chí Vũ	Giám đốc
Bà Hồ Thị Bích Hà	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Phong	Kế toán trưởng

5 Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 37.

6 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Tính đến thời điểm này, Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bến Tre đã ra Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thành Công ty cổ phần từ năm 2015. Theo đó, ngày 15 tháng 01 năm 2015 Ủy Ban nhân dân tỉnh Bến Tre có Công văn số 193/UBND-KTN về việc phê duyệt kế hoạch tiến độ thực hiện cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre trong năm 2015.

7 Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8 Xác nhận của Hội đồng Thành viên

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng thành viên và Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các Công ty hay các bên liên quan.

9 Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Thành viên Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các Báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bến Tre, ngày 13 tháng 03 năm 2015.

TM. Hội đồng Thành viên



PHẠM CHÍ VŨ
Chủ tịch kiêm Giám đốc



Số: 2064/15/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm 2014 được lập ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 07 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư đầu năm của khoản mục vốn khác của chủ sở hữu với giá trị 3.279.663.728 đồng. Với những tài liệu hiện có của đơn vị, chúng tôi không xác định được tính đúng đắn của khoản mục này;
- Theo Thuyết minh 5.8 – Tài sản cố định hữu hình, Tài sản là hệ thống thoát nước Quốc lộ 60 và hệ thống thoát nước Bến Tre Công ty nhận bàn giao năm 2003 và 2005 (giá trị là 9.007.622.457 đồng) từ dự án ADB với mục đích quản lý hệ nguồn vốn ngân sách nên không tiến hành trích khấu hao. Tuy nhiên, đến nay Công ty chưa có được quyết định chính thức về vấn đề trên từ cơ quan có thẩm quyền;

- Theo Thuyết minh 5.7 – Thuế GTGT được khấu trừ, khoản thuế GTGT của dự án Mỏ Cày Bắc – Mỏ Cày Nam với giá trị 4.798.456.978 đồng không được hoàn thuế theo Công văn 4101/TCT-CS ngày 23 tháng 09 năm 2014 của Tổng Cục thuế trả lời Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre, về chính sách thuế đối với dự án sử dụng vốn ODA (nguyên nhân do khoản thuế GTGT này đã được Ngân sách cấp vốn để thanh toán). Tuy nhiên, đến thời điểm này, số thuế nói trên vẫn chưa được ghi nhận vào giá trị công trình.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Toàn Cầu (GAFC). Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 về hai vấn đề:

- Kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư đầu năm của khoản mục vốn khác của chủ sở hữu với giá trị 3.279.663.728 đồng. Với những tài liệu hiện có của đơn vị, kiểm toán viên không xác định được tính đúng đắn của khoản mục này;
- Tài sản là hệ thống thoát nước Quốc lộ 60 và hệ thống thoát nước Bến Tre được nhận bàn giao và quản lý với giá trị là 9.007.622.457 đồng từ dự án ADB tăng vốn ngân sách năm 2003 và 2005. Hai tài sản này hiện chưa được trích khấu hao.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1512-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2141-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.867.531.941	46.046.718.568
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	16.864.748.465	23.849.512.857
111	1. Tiền		1.572.395.549	3.458.085.985
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.292.352.916	20.391.426.872
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.690.152.545	17.778.211.022
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	9.726.971.145	8.571.713.079
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	3.182.667.860	9.104.765.457
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	74.203.960	101.732.486
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(293.690.420)	-
140	IV. Hàng tồn kho	5.6	11.555.206.805	4.222.148.902
141	1. Hàng tồn kho		11.555.206.805	4.222.148.902
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.757.424.126	196.845.787
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.7	10.650.764.306	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		58.239.636	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		48.420.184	196.845.787
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		334.638.141.439	233.306.176.622
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		333.698.197.644	232.219.743.083
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	218.993.073.910	203.862.760.107
222	- Nguyên giá		355.450.562.890	320.945.877.310
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.457.488.980)	(117.083.117.203)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.9	321.502.863	376.540.592
228	- Nguyên giá		538.367.900	538.367.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(216.865.037)	(161.827.308)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.10	114.383.620.871	27.980.442.384
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		939.943.795	1.086.433.539
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.11	939.943.795	1.086.433.539
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		386.505.673.380	279.352.895.190

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		140.458.430.631	91.790.597.545
310	I. Nợ ngắn hạn		32.779.818.562	22.879.369.020
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.12	16.719.421.348	13.866.102.360
312	2. Phải trả người bán	5.13	7.362.479.023	318.756.810
313	3. Người mua trả tiền trước		480.090	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.14	1.407.883.362	1.323.795.775
315	5. Phải trả người lao động		3.622.934.082	2.702.639.972
316	6. Chi phí phải trả	5.15	456.487.450	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.16	409.525.887	1.546.012.312
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.800.607.320	3.122.061.791
330	II. Nợ dài hạn		107.678.612.069	68.911.228.525
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	5.17	107.678.612.069	68.911.228.525
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		246.047.242.749	187.562.297.645
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.18	246.047.242.749	187.562.297.645
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		102.190.653.387	102.190.653.387
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		3.279.663.728	3.279.663.728
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		52.892.427.672	40.450.020.929
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.292.565.003	7.092.861.027
421	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		78.391.932.959	34.549.098.574
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		386.505.673.380	279.352.895.190

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	5.19	352.515.227	352.515.227
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 13 tháng 03 năm 2015.

Giám đốc

VÕ THỊ THIÊN TRANG

LÊ VĂN PHONG

PHẠM CHÍ VŨ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

PHẦN I - LÃI / LỖ

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	92.496.300.199	88.123.577.179
02	2. Các khoản giảm trừ		259.123	10.497.132
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.496.041.076	88.113.080.047
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	26.393.620.800	32.450.051.504
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.102.420.276	55.663.028.543
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	1.176.582.768	1.211.601.591
22	7. Chi phí tài chính	6.4	7.107.810.814	7.484.282.109
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.107.810.814	7.484.282.109
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	27.835.445.487	20.753.041.971
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	7.671.983.640	7.992.604.701
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.663.763.103	20.644.701.353
31	11. Thu nhập khác		220.628.074	458.044.276
32	12. Chi phí khác		780.114.914	233.771.989
40	13. Lợi nhuận khác		(559.486.840)	224.272.287
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.104.276.263	20.868.973.640
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.7	5.243.956.754	5.041.405.106
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.860.319.509	15.827.568.534

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

ĐVT: VNĐ

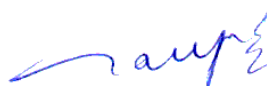
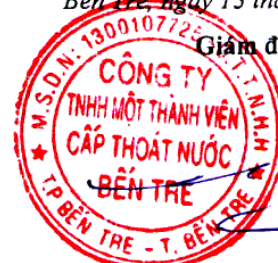
STT	CHỈ TIÊU	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỢP TRONG NĂM	SỐ ĐÃ NỢP TRONG NĂM	SỐ PHẢI NỢP CUỐI NĂM
1	2	3	4	5	6
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	57.635.265	1.219.301.992	1.335.176.893	(58.239.636)
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.013.614.479	5.243.956.754	5.215.330.349	1.042.240.884
5	Thuế thu nhập cá nhân	94.596.466	64.266.860	94.596.466	64.266.860
6	Thuế tài nguyên	10.837.500	158.723.730	156.415.260	13.145.970
7	Thuế nhà đất	-	12.589.305	12.589.305	-
8	Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
9	Phải nộp khác	147.112.065	2.610.746.610	2.469.629.027	288.229.648
	- Phí bảo vệ môi trường	147.112.065	2.610.746.610	2.469.629.027	288.229.648
	TỔNG CỘNG	1.323.795.775	9.317.585.251	9.291.737.300	1.349.643.726

Bến Tre, ngày 13 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

VÕ THỊ THIÊN TRANG

LÊ VĂN PHONG

PHẠM CHÍ VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		99.419.250.356	93.347.669.746
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(46.478.505.344)	(29.480.553.021)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(25.146.297.551)	(24.711.772.986)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7.107.810.814)	(7.484.282.109)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.215.330.349)	(3.904.793.238)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		49.667.783.419	5.890.972.992
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.410.552.297)	(13.695.740.744)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		52.728.537.420	19.961.500.640
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(102.441.653.426)	(1.848.210.424)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.107.649.082	1.189.361.085
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(101.334.004.344)	(658.849.339)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		57.068.754.092	550.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(15.448.051.560)	(14.774.104.789)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41.620.702.532	(14.224.104.789)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(6.984.764.392)	5.078.546.512
60	Tiền của giai đoạn trước chuyển sang		23.849.512.857	18.770.966.345
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	16.864.748.465	23.849.512.857

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 13 tháng 03 năm 2015.

Giám đốc

VÕ THỊ THIÊN TRANG

LÊ VĂN PHONG

PHẠM CHÍ VŨ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH Một thành viên, do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre trực thuộc UBND tỉnh Bến Tre.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 21.246 VNĐ/USD.

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung khác.

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hồ sơ được chuyển về văn phòng công ty để hạch toán.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức dự kiến tổn thất để lập dự phòng.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 30 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 25 năm

Phương tiện vận tải 10 - 30 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 5 - 15 năm

4.5 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Quỹ tiền lương phải trả công nhân viên

Công ty thực hiện xây dựng quỹ tiền lương viên chức quản lý và quỹ tiền lương thực hiện của người lao động căn cứ theo Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 và Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013.

Theo đó, trong năm Công ty đã trích quỹ tiền lương viên chức quản lý năm 2014 với tổng số tiền là 1.238.400.000 đồng theo đúng số trên Báo cáo thẩm định số 06/KSV ngày 26 tháng 02 năm 2015 của kiểm soát viên. Và trích quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2014 với tổng số tiền là 16.671.567.460 đồng (theo Báo cáo thẩm định số 05/KSV ngày 27 tháng 02 năm 2015 của kiểm soát viên quỹ lương thực hiện của người lao động được trích là 18.029.290.000 đồng).

Số lượng viên chức quản lý năm 2014 gồm 4 người: 1 Chủ tịch kiêm Giám đốc, 2 Phó Giám đốc và kế toán trưởng.

Số lượng người lao động năm 2014 là: 231 người.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.13 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.16 Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính – Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

4.17 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

4.18 Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất: 22% (năm 2013 thuế suất là 25%)

Trong đó: Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Sơn Đông – Thành Triệu (miễn thuế TNDN 3 năm kể từ năm 2009 và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo, thời gian giảm kể từ năm 2012 đến năm 2016).

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.20 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán và số liệu năm trước trên Bảng kết quả kinh doanh đã được đơn vị điều chỉnh theo số liệu trên Báo cáo thẩm tra của Kiểm soát viên ngày 26 tháng 06 năm 2014.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	663.066	3.346.245
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	1.571.732.483	3.454.739.740
5.1.3	Tiền đang chuyển	-	-
5.1.4	Các khoản tương đương tiền	15.292.352.916	20.391.426.872
Tổng cộng		16.864.748.465	23.849.512.857

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

STT	Tên ngân hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	867.382.286	1.751.854.696
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	583.707.964	1.479.910.626
3	Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre	114.831.559	221.849.602
4	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Giồng Trôm	795.240	1.124.816
5	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Bến Tre	5.015.434	-
Cộng		1.571.732.483	3.454.739.740

5.1.4 Các khoản tương đương tiền

Toàn bộ là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng :

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bến Tre	11.292.352.916	16.391.426.872
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á – CN Bến Tre	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	15.292.352.916	20.391.426.872

5.2 Phải thu khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu tiền nước dịch vụ cấp nước	8.651.735.776	7.172.109.804
- Phải thu thi công mạng cấp nước	1.605.734	33.344.365
- Phải thu thi công tuyến thoát nước	807.739.800	1.366.258.910
- Phải thu khác	265.889.835	-
Cộng	9.726.971.145	8.571.713.079

5.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH DHV Việt Nam	1.496.894.860	-
- Công ty Phát triển hạ tầng Bến Tre	737.722.000	737.722.000
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Châu Thành	334.990.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Tp. Bến Tre	275.419.000	-
- Đối tượng khác	337.642.000	8.367.043.457
Cộng	3.182.667.860	9.104.765.457

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	68.933.686	85.851.152
- Thu khác	5.270.274	15.881.334
Cộng	74.203.960	101.732.486

5.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Tình hình biến động

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số dự phòng đầu năm	-	-
- Số trích bổ sung trong năm	293.690.420	-
- Số hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	293.690.420	-

Chi tiết trích lập	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	14.560.710	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	31.073.500	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	55.169.590	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên	192.886.620	-
Cộng	293.690.420	-

5.6 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	10.901.857.521	4.153.271.642
5.6.2	Công cụ, dụng cụ	33.916.901	34.708.102
5.6.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	619.432.383	34.169.158
5.6.4	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		11.555.206.805	4.222.148.902

5.6.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu chính (phèn, clor)	259.119.473	189.876.833
- Nhiên liệu	49.008.071	37.427.589
- Phụ tùng đường ống	10.533.098.465	3.897.987.583
- Nguyên vật liệu khác	60.631.512	27.979.637
Cộng	10.901.857.521	4.153.271.642

5.7 Thuế GTGT được khấu trừ

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT của dự án Mỏ Cây Bắc-Mỏ Cây Nam ⁽¹⁾	4.798.456.978	-
- Thuế GTGT của dự án An Hiệp ⁽²⁾	5.615.316.444	-
- Thuế GTGT của hàng hóa mua vào khác	236.990.884	-
Cộng	10.650.764.306	-

⁽¹⁾ Là khoản thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn ODA. Khoản thuế này không được hoàn theo Công văn 4101/TCT-CS ngày 23 tháng 09 năm 2014 của Tổng Cục thuế trả lời Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre, về chính sách thuế đối với dự án sử dụng vốn ODA (do khoản thuế GTGT này đã được Ngân sách cấp vốn để thanh toán). Theo đúng, khoản thuế này phải được ghi nhận vào giá trị công trình.

⁽²⁾ Là khoản thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn ODA. Hiện khoản thuế GTGT này Công ty đang xin hướng dẫn về việc xin hoàn.

5.8 Tài sản cố định

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải ^(*)	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	79.496.363.231	14.342.783.975	225.330.712.483	1.776.017.621	320.945.877.310
2. Tăng trong năm	6.464.412.558	1.377.102.447	27.053.384.739	64.454.546	34.959.354.290
- Do mua mới	-	153.000.000	-	64.454.546	217.454.546
- Do kết chuyển từ XDCB	6.464.412.558	1.224.102.447	27.053.384.739	-	34.741.899.744
3. Giảm trong năm	-	119.860.374	276.483.336	58.325.000	454.668.710
- Do thanh lý	-	119.860.374	143.358.789	58.325.000	321.544.163
- Giảm khác	-	-	133.124.547	-	133.124.547
4. Số dư cuối năm	85.960.775.789	15.600.026.048	252.107.613.886	1.782.147.167	355.450.562.890
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	24.593.036.478	6.928.523.607	83.926.906.326	1.634.650.792	117.083.117.203
2. Tăng trong năm	3.951.899.031	1.184.266.180	14.469.843.099	38.465.205	19.644.473.515
- Khấu hao trong	3.951.899.031	1.184.266.180	14.469.843.099	38.465.205	19.644.473.515
3. Giảm trong năm	-	119.860.374	91.916.364	58.325.000	270.101.738
- Do thanh lý	-	119.860.374	-	58.325.000	178.185.374
- Giảm khác	-	-	91.916.364	-	91.916.364
4. Số dư cuối năm	28.544.935.509	7.992.929.413	98.304.833.061	1.614.790.997	136.457.488.980
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	54.903.326.753	7.414.260.368	141.403.806.157	141.366.829	203.862.760.107
2. Tại ngày cuối	57.415.840.280	7.607.096.635	153.802.780.825	167.356.170	218.993.073.910

Trong đó :

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 155.114.329.045 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.951.732.644 đồng.

^(*) Trong đó: Tài sản là hệ thống thoát nước Quốc lộ 60 và hệ thống thoát nước Bến Tre được nhận bàn giao và quản lý với giá trị là 9.007.622.457 đồng từ dự án ADB tăng vốn ngân sách năm 2003 và 2005. Hai tài sản này hiện chưa được trích khấu hao.

5.9 Tài sản vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	348.367.900	190.000.000	538.367.900
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	348.367.900	190.000.000	538.367.900
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	19.327.309	142.499.999	161.827.308
2. Tăng trong năm	7.537.728	47.500.001	55.037.729
- Khấu hao trong năm	7.537.728	47.500.001	55.037.729
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	26.865.037	190.000.000	216.865.037
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	329.040.591	47.500.001	376.540.592
2. Tại ngày cuối năm	321.502.863	-	321.502.863

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự án nhà máy nước An Hiệp ⁽¹⁾	62.927.501.374	4.897.773.973
- Dự án hệ thống phân phối nước Mỏ Cây Nam-Mỏ Cây Bắc ⁽²⁾	45.626.002.345	20.391.686.166
- Công trình khác	5.830.117.152	2.690.982.245
Cộng	114.383.620.871	27.980.442.384

⁽¹⁾Công trình này đã được thế chấp vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2013/HĐTCTS-NHPT ngày 23/04/2013 ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;

⁽²⁾Công trình đã được thế chấp vay theo một số Hợp đồng thuộc mục 7.3.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

Là công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ trên 12 tháng (chủ yếu thiết bị tin học, máy văn phòng...).

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.12.1	Vay ngắn hạn	-	-
5.12.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	16.719.421.348	13.866.102.360
Cộng		16.719.421.348	13.866.102.360

5.12.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre	8.042.000.000	8.042.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á – CN Bến Tre	3.684.680.000	3.684.680.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bến Tre	4.992.741.348	2.139.422.360
Cộng	16.719.421.348	13.866.102.360

Chi tiết khoản nợ đến hạn trả xem Thuyết minh mục 5.17 – Vay và nợ dài hạn.

5.13 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH 1 TV Công trình Giao Thông Sài Gòn	3.781.605.617	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Số 1	1.643.850.380	-
- Đối tượng khác	1.937.023.026	318.756.810
Cộng	7.362.479.023	318.756.810

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Xem chi tiết Phần II – Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước.

5.15 Chi phí phải trả

Là khoản chi phí lãi vay phải trả của quý 4/2014 của khoản vay cho dự án nhà máy nước An Hiệp.

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.16.1	Kinh phí công đoàn	-	46.795.386
5.16.2	BHXX, BHYT, BHTN	31.936.840	12.439.986
5.16.3	Nhận ký quỹ, ký cược	23.000.000	1.280.000.000
5.16.4	Phải trả, phải nộp khác	354.589.047	206.776.940
Tổng cộng		409.525.887	1.546.012.312

5.17 Vay và nợ dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	90.475.284.801	53.070.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre ⁽²⁾	3.773.667.386	7.458.347.386
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre ⁽³⁾	13.429.659.882	8.382.881.139
Cộng	107.678.612.069	68.911.228.525

⁽¹⁾Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre

Gồm 3 Hợp đồng tín dụng:

a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008 :

- Hạn mức : 64.836.778.484 đồng
- Thời hạn vay : 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ)
- Lãi suất : 5%/năm
- Tài sản đảm bảo : Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 : 44.298.000.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2015 là : 2.162.000.000 đồng.

b) Hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐTĐĐT-NHPT-PC ngày 26/08/2010 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng tín dụng số 02A/2010/HĐTĐĐT-NHPT-PC ngày 26/10/2010 02B/2010/HĐTĐĐT-NHPT-BTR ngày 12/09/2011 và 02C/2010/HĐTĐĐT-NHPT-BTR ngày 27/10/2011

- Hạn mức : 29.400.000.000 đồng
- Thời hạn vay : 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên.
- Lãi suất : 9,6%/năm (lãi quá hạn 14,4%/năm).
- Mục đích vay : Mở rộng và nâng cấp công suất Nhà máy nước Sơn Đông, Tp. Bến Tre từ 16.900 m³/ngày lên 31.900m³/ngày.
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc theo Hợp đồng thế chấp số 02A/2010/HĐTCTS-NHPT-PC ngày 26/10/2010. Tổng giá trị tài sản thế chấp ước tính theo định giá của Ngân hàng khoảng 47.798.463.538 đồng.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 : 730.000.000 đồng và nợ gốc phải trả trong năm 2015 là : 5.880.000.000 đồng.

c) Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014 :

- Hạn mức : 177.360.000.000 đồng
- Thời hạn vay : 15 năm (ân hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu)

- Lãi suất : 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn).
- Mục đích vay : Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m³/ngày.
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành trong tương lai.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2014 : 45.447.284.801 đồng.

⁽²⁾ **Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre**

Hợp đồng tín dụng số H003/2013 ngày 09/03/2011 :

- Hạn mức : 30.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay : 6 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên.
- Lãi suất : 19,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh hàng quý theo lãi suất cho vay của quý liền kề trước đó.
- Tài sản đảm bảo : Đường ống dẫn nước thô phi 600mm từ Rạch Bến Rỏ đến cầu Thành Triệu với chiều dài là 5.132 m. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo định giá của Ngân hàng khoảng 45.455.400.000 đồng.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2014 : 3.773.667.386 đồng (Trong đó nợ gốc phải trả trong năm 2015 là : 3.684.680.000 đồng).

⁽³⁾ **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre**

Gồm 7 Hợp đồng tín dụng:

a) Hợp đồng tín dụng số 11.09.007/HĐTD ngày 28/05/2011 :

- Hạn mức : 4.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên.
- Lãi suất : theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Công trình cấp nước Chợ Lách theo Hợp đồng thế chấp số 11.0044/HĐTC/00 ngày 26/05/2011. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo định giá của Ngân hàng khoảng 6.600.000.000 đồng.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2014 : 0 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2015 là : 868.253.388 đồng.

b) Hợp đồng tín dụng số 13.33.001/HĐTD ngày 07/01/2013 :

- Hạn mức : 23.655.000.000 đồng
- Thời hạn vay : 96 tháng (kể từ ngày 7/01/2013 đến ngày 07/01/2021).
- Lãi suất : theo từng khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Đầu tư hệ thống cấp nước Khu công nghiệp và khu dân cư Giao Long, huyện Châu Thành, Bến Tre.
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
- Số dư tại thời điểm 31/12/2014 : 7.993.827.091 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2015 là : 1.527.422.360 đồng.

c) Hợp đồng tín dụng số 13.33.002/HĐTD ngày 17/01/2013 :

- Hạn mức : 550.000.000 đồng

- Thời hạn vay : 96 tháng (kể từ ngày 7/01/2013 đến ngày 07/01/2021).
 - Lãi suất : theo từng khế ước nhận nợ
 - Mục đích vay : Đầu tư trạm cấp nước huyện Chợ Lách, Bến Tre.
 - Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2014 : 247.500.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2015 là : 110.000.000 đồng.
- d) Hợp đồng tín dụng số 14.65.008/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 03/07/2014 :
- Hạn mức : 2.500.000.000 đồng
 - Thời hạn vay : 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
 - Lãi suất : theo từng khế ước nhận nợ
 - Mục đích vay : Cải tạo tháp oxy và cụm bể thép thành bể lắng Nhà máy nước Hữu Định.
 - Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2014 : 1.520.000.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2015 là : 380.000.000 đồng.
- e) Hợp đồng tín dụng số 14.65.002/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 31/03/2014 :
- Hạn mức : 4.000.000.000 đồng
 - Thời hạn vay : 36 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
 - Lãi suất : theo từng khế ước nhận nợ
 - Mục đích vay : Nâng công suất nhà máy nước Lương Quoi.
 - Tài sản đảm bảo : Tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất diện tích 2.280,6 m² tại xã Châu Hoà, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là Công trình Nhà máy nước Lương Quoi và hệ thống nâng công suất Nhà máy nước Lương Quoi từ 150m³/h lên 250m³/h.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2014 : 1.384.089.300 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2015 là : 1.107.265.600 đồng.
- f) Hợp đồng tín dụng số 14.65.004/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 12/03/2014 :
- Hạn mức : 2.280.000.000 đồng
 - Thời hạn vay : 36 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
 - Lãi suất : theo từng khế ước nhận nợ
 - Mục đích vay : Đầu tư đường ống cấp nước D60&D168 huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.
 - Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2014 : 781.043.491 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2015 là : 624.000.000 đồng.
- g) Hợp đồng tín dụng số 14.65.14/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 27/12/2014 :
- Hạn mức : 2.000.000.000 đồng
 - Thời hạn vay : 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
 - Lãi suất : theo từng khế ước nhận nợ

- Mục đích vay : Cải tạo cum xử lý 1.200m³/ngày – Trạm cấp nước Chợ Lách.

- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư tại thời điểm 31/12/2014 : 1.503.200.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2015 là : 375.800.000 đồng.

5.18 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem Phụ lục 1.

5.19 Nợ khó đòi đã xử lý

Đây là khoản công nợ phải thu khách hàng, sau thời gian quá hạn đã tiến hành trích lập dự phòng 100% và xử lý theo quy định.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu nước máy	89.193.822.189	82.560.552.761
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	3.161.817.512	5.405.307.202
- Doanh thu bán hàng hóa khác	140.660.498	157.717.216
Cộng	92.496.300.199	88.123.577.179

6.2 Giá vốn bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn nước máy	23.542.056.067	27.355.543.544
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	2.714.939.280	4.954.769.753
- Giá vốn bán hàng hóa khác	136.625.453	139.738.207
Cộng	26.393.620.800	32.450.051.504

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi và lãi	1.176.582.768	1.211.601.591
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	1.176.582.768	1.211.601.591

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	7.107.810.814	7.484.282.109
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	7.107.810.814	7.484.282.109

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lương nhân viên	6.532.827.875	1.121.579.771
- Chi phí vật liệu, công cụ	6.138.470.902	5.689.677.109
- Chi phí khấu hao	14.501.417.012	12.825.786.172
- Chi phí phân bổ	433.122.873	1.028.509.416
- Chi phí khác bằng tiền	229.606.825	87.489.503
Cộng	27.835.445.487	20.753.041.971

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lương nhân viên	4.481.539.116	5.278.722.290
- Chi phí khấu hao	387.395.751	415.197.722
- Chi phí phân bổ	341.698.903	144.064.736
- Thuế, phí lệ phí	20.589.305	8.000.000
- Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn	293.690.420	-
- Chi phí mua ngoài	1.347.562.690	1.140.249.091
- Chi phí bằng tiền khác	799.507.455	1.006.370.862
Cộng	7.671.983.640	7.992.604.701

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết

Lợi nhuận kế toán trước thuế ⁽¹⁾	24.104.276.263
- Các khoản điều chỉnh tăng ⁽²⁾	580.031.052
- Các khoản điều chỉnh giảm ⁽³⁾	-
Tổng thu nhập chịu thuế ^[(4)=(1)+(2)-(3)]	24.684.307.315
- Thu nhập chịu thuế không hưởng ưu đãi ⁽⁵⁾	22.988.026.821
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi ⁽⁶⁾	1.696.280.494
Thuế suất ⁽⁷⁾	22%
Thuế TNDN hiện hành tương ứng thu nhập không hưởng ưu đãi ^[(8)=(5)*(7)]	5.057.365.899
Thuế TNDN hiện hành tương ứng thu nhập hưởng ưu đãi ^{[(9)=(6)*(7)] (*)}	186.590.855
Tổng thuế TNDN hiện hành phải nộp ^[(10)=(8)+(9)]	5.243.956.754

^(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Sơn Đông – Thành Triệu (miễn thuế TNDN 3 năm kể từ năm 2009 và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo, thời gian giảm kể từ năm 2012 đến năm 2016).

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.783.583.114	9.142.354.090
- Chi phí nhân công	21.540.522.720	26.930.119.630
- Chi phí khấu hao TSCĐ	19.699.511.244	17.854.705.706
- Chi phí khác bằng tiền	17.453.076.644	15.935.763.967
Cộng	69.476.693.722	69.862.943.393

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.864.748.465	23.849.512.857	16.864.748.465	23.849.512.857
Phải thu khách hàng	9.433.280.725	8.571.713.079	9.433.280.725	8.571.713.079
Các khoản phải thu khác	74.203.960	101.732.486	74.203.960	101.732.486
Cộng	26.372.233.150	32.522.958.422	26.372.233.150	32.522.958.422
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	124.398.033.417	82.777.330.885	124.398.033.417	82.777.330.885
Phải trả cho người bán	7.362.479.023	318.756.810	7.362.479.023	318.756.810
Chi phí phải trả	456.487.450	-	456.487.450	-
Các khoản phải trả khác	409.525.887	1.546.012.312	409.525.887	1.546.012.312
Cộng	132.626.525.777	84.642.100.007	132.626.525.777	84.642.100.007

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

7.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	16.719.421.348	70.144.474.418	37.534.137.651	124.398.033.417
Phải trả cho người bán	7.362.479.023	-	-	7.362.479.023
Chi phí phải trả	456.487.450			456.487.450
Các khoản phải trả khác	409.525.887	-	-	409.525.887
Cộng	24.947.913.708	70.144.474.418	37.534.137.651	132.626.525.777

Số đầu năm				
Vay và nợ	13.866.102.360	30.051.790.214	38.859.438.311	82.777.330.885
Phải trả cho người bán	318.756.810	-	-	318.756.810
Các khoản phải trả khác	1.546.012.312	-	-	1.546.012.312
Cộng	15.730.871.482	30.051.790.214	38.859.438.311	84.642.100.007

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.3 Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014. Chi tiết gồm:

- 1) Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 2.280,6 m² tại xã Châu Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là Công trình nhà máy nước Lương Quới, huyện Giồng Trôm và hệ thống nâng công suất Nhà máy nước Lương Quới từ 150m³/h lên 250m³/h theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 14.0007/HĐTC/00 ngày 11/03/2014 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;
- 2) Đường ống cấp nước D60&D168 Chợ Lách thuộc công trình mạng lưới cấp nước huyện Chợ Lách tỉnh Bến Tre theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 14.0005/HĐTC/00 ngày 11/03/2014 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;
- 3) Công trình cải tạo cụm xử lý 1.200m³/ngày – Trạm cấp nước Chợ Lách theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 14.0063/HĐTC/00 ngày 27/12/2014 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;
- 4) Công trình cải tạo tháp oxy và cụm bể thép thành bể lắng nhà máy nước Hữu Định công suất 9.500m³/ngày đêm theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 14.0030/HĐTC/00 ngày 02 tháng 07 năm 2014 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;

- 5) Công trình cấp nước Chợ Lách theo Hợp đồng thế chấp số 11.0044/HĐTC/00 ngày 26/05/2011 theo Hợp đồng tín dụng số 11.09.007/HĐTD ngày 28/05/2011 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;
- 6) Hệ thống cấp nước Khu công nghiệp và khu dân cư Giao Long, huyện Châu Thành, Bến Tre theo Hợp đồng tín dụng số 13.33.001/HĐTD ngày 07/01/2013 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;
- 7) Công trình nhà máy nước An Hiệp, huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000m³/ngày theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2013/HĐTCTS-NHPT ngày 23/04/2013 ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;
- 8) Mở rộng và nâng cấp công suất Nhà máy nước Sơn Đông, Tp. Bến Tre từ 16.900 m³/ngày lên 31.900m³/ngày theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc số 02A/2010/HĐTCTS-NHPT-PC ngày 26/10/2010 ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;
- 9) Đường ống dẫn nước thô phi 600mm từ Rạch Bến Ró đến cầu Thành Triệu với chiều dài là 5.132 m theo Hợp đồng tín dụng số H003/2013 ngày 09/03/2011 ký với Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre;

7.4 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch.

Chỉ tiêu	Cung cấp nước sạch	Thi công tuyến cấp nước, thoát nước và bán vật tư hàng hóa khác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.193.822.189	3.302.218.887	92.496.041.076
Giá vốn hàng bán	23.542.056.067	2.851.564.733	26.393.620.800
Lãi gộp	65.651.766.122	450.654.154	66.102.420.276
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.560.552.761	5.552.527.286	88.113.080.047
Giá vốn hàng bán	27.355.543.544	5.094.507.960	32.450.051.504
Lãi gộp	55.205.009.217	458.019.326	55.663.028.543

Khu vực địa lý

Toàn bộ các hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ của Công ty được tiêu thụ trong nước.

7.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tính đến thời điểm này, Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bến Tre đã ra Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thành Công ty cổ phần từ năm 2015. Theo đó, ngày 15 tháng 01 năm 2015 Ủy Ban nhân dân tỉnh Bến Tre có Công văn số 193/UBND-KTN về việc phê duyệt kế hoạch tiến độ thực hiện cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre trong năm 2015.

Bến Tre, ngày 13 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu



VÕ THỊ THIÊN TRANG

Kế toán trưởng



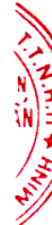
LÊ VĂN PHONG



Giám đốc



PHẠM CHÍ VŨ



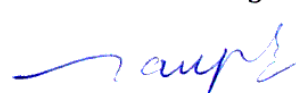
PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

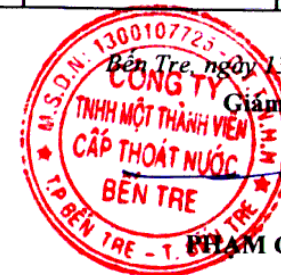
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Số dư đầu năm trước	102.108.198.840	3.279.663.728	23.931.687.905	5.342.992.658	4.706.637.887	5.195.721.608	144.564.902.626
2. Tăng trong năm trước	82.454.547	-	16.674.751.427		15.827.568.534	29.353.376.966	61.938.151.474
- Lợi nhuận tăng	82.454.547	-	9.454.908.447	-	15.827.568.534	-	25.364.931.528
- Tăng khác			7.219.842.980	-	-	29.353.376.966	36.573.219.946
3. Giảm trong năm trước	-	-	156.418.403	5.342.992.658	13.441.345.394	-	18.940.756.455
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	13.441.345.394	-	13.441.345.394
- Giảm khác	-	-	156.418.403	5.342.992.658	-	-	5.499.411.061
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	102.190.653.387	3.279.663.728	40.450.020.929	-	7.092.861.027	34.549.098.574	187.562.297.645
5. Tăng trong năm nay	-	-	12.750.956.879	-	18.860.319.509	43.842.834.385	75.454.110.773
- Lợi nhuận tăng	-	-	12.750.956.879	-	18.860.319.509	-	31.611.276.388
- Tăng khác	-	-	-	-	-	43.842.834.385	43.842.834.385
6. Giảm trong năm nay	-	-	308.550.136	-	16.660.615.533	-	16.969.165.669
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	16.660.615.533	-	16.660.615.533
- Giảm khác	-	-	308.550.136	-	-	-	308.550.136
7. Số dư cuối năm	102.190.653.387	3.279.663.728	52.892.427.672		9.292.565.003	78.391.932.959	246.047.242.749

Người lập biểu


VÕ THỊ THIÊN TRANG

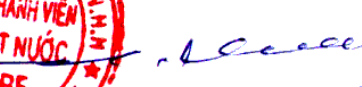
Kế toán trưởng


LÊ VĂN PHONG



Bến Tre, ngày 13 tháng 03 năm 2015.

Giám đốc


KIỂM CHẾ VŨ